

DANH MỤC BẢNG BIỂU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Mường Nhé
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 của huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 của huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 của huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
7	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2020 của huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng các khu chức năng của huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN MÙNG NẶ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		156,908.14	156,908.11		
1	Đất nông nghiệp	NNP	128,761.74	128,384.36	-377.39	99.71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,159.70	16,272.72	113.02	100.70
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>320.30</i>	<i>320.35</i>	<i>0.05</i>	<i>100.02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,251.23	21,896.38	1,645.15	108.12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,348.63	5,450.16	-1,898.47	74.17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26,995.93	26,846.81	-149.12	99.45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	44,993.44	44,993.44	0.00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12,904.21	12,812.48	-91.73	99.29
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	108.61	112.37	3.76	103.46
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,766.99	2,506.14	-260.85	90.57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	51.64	50.72	-0.92	98.22
2.2	Đất an ninh	CAN	5.87	5.87		100.00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.50	0.33	-0.17	66.00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9.29	9.29		100.00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	823.37	607.30	-216.07	73.76
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5.23	5.23		100.00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	773.27	728.55	-44.72	94.22
2.14	Đất ở đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11.89	11.74	-0.15	98.74
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.10	0.10		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	20.48	17.98	-2.50	87.79
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32.62	32.62		100.00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1.49	0.89	-0.60	59.73
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,029.68	1,033.96	4.28	100.42
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.55	1.55		100.00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	25,379.41	26,017.62	638.21	102.51

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020 CỦA HUYỆN MƯỜNG NHÉ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

STT	Tên công trình	Diện tích (ha)		Tăng thêm (ha)												Địa điểm xây dựng (Cấp xã)	Cơ sở pháp lý	
		Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất													
					LUC	LUK	LUN	HNK	CLN	RPH	RSX	DHT	ONT	SON	CSD			
1	CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019	820.76		820.76	0.04	1.26	13.75	290.8	12.5	1.74	13	1.65	0.41	4.37	481.24			
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh																	
2	Công trình, dự án cấp huyện	820.76		820.76	0.04	1.26	13.75	290.8	12.5	1.74	13	1.65	0.41	4.37	481.24			
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	320.59		320.59	0.04	1.26	13.75	90.63	12.5	1.74	13	1.65	0.41	4.37	181.24			
-	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Sen Thượng (Dự án nâng cao năng lực PCCC rừng tỉnh Điện Biên 2016-2020)	0.10		0.1				0.1								xã Sín Thầu	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh	
-	Trạm Kiểm lâm liên xã Nậm Kè	0.10		0.1				0.1								xã Nậm Kè	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh	
-	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Nhé	2.50		2.50				1.50	1.00							xã Mường Nhé	Nghị quyết số 395/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh	
-	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014 - 2020	1.11		1.11	0.04	0.06	0.13			0.88						Các xã: Mường Toong, Quảng Lâm, Chung Chải, Leng Su Sín	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh	
-	Đường Mường Toong - Nậm Xá	3.00		3.00							2.00				1.00	xã Mường Tong	Nghị quyết số 395/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh	
-	Đường vào bản Thống Nhất	4.00		4.00				2	2							xã Chung Chải	Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh	
-	Đường vào bản Nậm Kè 1	2.00		2.00				1	1							xã Chung Chải	Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh	
-	Đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mý	50.70		50.7			1.90	14.74		0.86	6.00	1.65	0.41	0.14	25.00	Xã Pá Mý, xã Quảng Lâm	Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của HĐND tỉnh	
-	Đường vào bản Huổi Thanh 2	5.00		5			1.5	2.5	1							xã Nậm Kè	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh	
-	Đường GT từ bản Ngã Ba, xã Mường Toong - TT xã Nậm Vi	14.00		14			1.15	12.75							0.1	xã Mường Tong	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh	
-	Đường vào bản Mường Nhé 1	6.00		6			0.05	5.5	0.45							xã Mường Nhé	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh	

STT	Tên công trình	Diện tích (ha)		Tăng thêm (ha)												Địa điểm xây dựng (Cấp xã)	Căn cứ pháp lý		
		Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất														
					LUC	LUK	LUN	HNK	CLN	RPH	RSX	DHT	ONT	SON	CSD				
-	Cầu treo bán Huỗi Sỏi Lương	2.00		2				2										xã Quảng Lâm	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh
-	Cầu BTCT bán Nậm Kè + Đoạn tuyến đầu nối	6.00		6		0.2	0.25	3.5	2.05									xã Nậm Kè	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh
-	Cầu và đường vào bán Tiên Tiến	16.00		16.00				2.00	1.00			5.00				8.00		xã Chung Chải	Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh
-	Thủy lợi Huỗi Súc	1.77		1.77				1.77										xã Quảng Lâm	Nghị quyết số 395/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh
-	Thủy lợi Nậm Mỹ, bán Quảng Lâm	3.00		3			0.75								2.25			xã Quảng Lâm	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh
-	Thủy lợi bán Nậm Kè	2.00		2			0.02								1.98			xã Nậm Kè	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh
-	Sắp xếp ổn định dân cư điểm bán Mường Nhé 1 (Điều chỉnh vị trí)	117.00		117.00		0.50	5.00	25.10	2.00							84.40		xã Mường Nhé	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh
-	Sắp xếp ổn định dân cư điểm bán Mường Nhé 2 (Điều chỉnh vị trí)	82.00		82.00		0.5	3	14.05	2							62.45		xã Mường Nhé	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh
-	Điểm bán Tân Phong (Bổ sung)	2.02		2.02				2.02										xã Mường Nhé	Nghị quyết số 347/NQ-HĐND ngày 28/11/2014 của HĐND tỉnh
-	Đầu giá đất khu trước Viện kiểm sát huyện	0.01		0.01												0.01		xã Mường Nhé	Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 15/01/2019 của UBND huyện Mường Nhé Kế hoạch đầu giá quyền sử dụng đất năm 2019 tại trung tâm huyện Mường Nhé
-	Đầu giá đất Lô C	0.04		0.04												0.04		xã Mường Nhé	
-	Đầu giá bổ sung ô đất đối diện đài tưởng niệm	0.01		0.01												0.01		xã Mường Nhé	
-	Đầu giá đất ở khu trung tâm huyện Mường Nhé (giáp đường 32m-cạnh BHXH và Kiểm Lâm)	0.23	0.23	0.23												0.23		xã Mường Nhé	
2.2	<i>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</i>	500.17		500.17				200.17								300			
-	Xây dựng cây xăng dầu xã Mường Nhé	0.17		0.17				0.17										xã Mường Nhé	Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Điện Biên quyết định chủ trương đầu tư của hàng xăng dầu xã Mường Nhé

STT	Tên công trình	Diện tích (ha)		Tăng thêm (ha)												Địa điểm xây dựng (Cấp xã)	Cơ sở pháp lý			
		Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất															
					LUC	LUK	LUN	HNK	CLN	RPH	RSX	DHT	ONT	SON	CSD					
-	Quy hoạch trồng cây Mắc Ca.Trên địa bàn các xã:	500.00		500				200.00										300.00	Xã Sen Thượng	QĐ số 1038/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 của UBND tỉnh Điện Biên Quyết định chủ trương đầu tư dự án trồng cây Mắc ca công nghệ cao
3.3	<i>Dự án phát nông nghiệp</i>																			
-	Dự án trồng rừng sản xuất (bảo vệ và phát triển rừng bền vững gắn với xóa đói giảm nghèo huyện Mường Nhé)	67.67		67.67														67.67	Các xã: Leng Su Sin, Mường Toong, Pá Mý, Quảng Lâm	Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo và bền vững đối với 61 huyện nghèo
II	CÔNG TRÌNH XÁC ĐỊNH MỚI TRONG NĂM 2020	12.59		12.59				8.50	0.09											
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	12.50		12.50				8.50												
1.1	<i>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</i>	12.50		12.50				8.50												
-	Đồn biên phòng Mường Nhé	3.30		3.3				3.3											xã Mường Nhé	Quyết định số ngày 25/6/2013 phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán công trình đồn biên phòng Mường Nhé (409) BCH Biên phòng tỉnh Điện Biên
-	Đồn biên phòng Sen Thượng	9.20		9.2				5.2										4	xã Sen Thượng	Quyết định số ngày 13/3/2015 phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán công trình đồn biên phòng Sen Thượng (319) BCH Biên phòng tỉnh Điện Biên
1.2	<i>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</i>																			
2	Công trình, dự án cấp huyện	0.09		0.09					0.09											
-	Chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn xã Mường Nhé	0.09		0.09					0.09										xã Mường Nhé	Căn cứ đơn xin chuyển mục đích và các hồ sơ kèm theo
III	CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN BỐ TRÍ ƠN ĐỊNH TẠI CHỖ KHÔNG THU HỒI ĐẤT		1,284.30																	
1	Điểm bán Chuyển Gia 3		232																Xã Năm Kê	
2	Điểm bán Năm Kê 1		225																Xã Năm Kê	
3	Sắp xếp ổn định dân cư Cà Là Pá 1		7.08																xã Leng Su Sin	

STT	Tên công trình	Diện tích (ha)		Tăng thêm (ha)											Địa điểm xây dựng (Cấp xã)	Cơ sở pháp lý		
		Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất													
					LUC	LUK	LUN	HNK	CLN	RPH	RSX	DHT	ONT	SON			CSD	
4	Sắp xếp ổn định dân cư Cà Là Pá		10.22														xã Leng Su Sìn	
5	Sắp xếp ổn định dân cư bản Tiên Tiến (ổn định tại chỗ)		115														xã Chung Chải	
6	Sắp xếp ổn định dân cư bản Thống Nhất (ổn định tại chỗ)		265														xã Chung Chải	
7	Sắp xếp ổn định dân cư bản Mường Nhé 3 (Đầu Cầu Si Ma)		430														Xã Chung Chải	

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN MƯỜNG NHÉ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2019	BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐẠI TỪ NĂM 2019 ĐẾN 2020																								Cộng giảm	Biến động tăng(+), giảm(-)	Tăng giảm khác (-,+)	Diện tích năm 2020	
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	PNN	CQP	CAN	TMD	SKC	DHT	DRA	ONT	TSC	DTS	NTD	SKX	DSH	SON	MNC					CSD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(24)	(25)	(27)	(30)	(31)	(33)	(34)	(37)	(38)	(39)	(42)	(43)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		156,908.11																												156,908.11	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	128,384.36	128,268.60									115.76	12.50					86.80	13.66	0.20		2.50		0.10				115.76	398.76	128,783.12	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,272.72		16,257.68								15.04						9.04	6.00									15.04	-15.04	16,257.68	
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	320.35			320.31							0.04						0.04										0.04	-0.04	320.31	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21,896.38				21,626.99	200.00					69.39	8.50					55.02	4.07	0.20		1.50		0.10				269.39	-122.54	21,773.84	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,450.16						5,437.57				12.59						8.00	3.59			1.00						12.59	487.41	5,937.57	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26,846.81							26,845.07			1.74						1.74										1.74	-1.74	26,845.07	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	44,993.44											44,993.44																	44,993.44	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12,812.48										17.00	4.00					13.00										17.00	50.67	12,863.15	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112.37										112.37																		112.37	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2,506.14										2,506.14																	150.15	2,656.29	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	50.72										50.72	50.72																12.50	63.22	
2.2	Đất an ninh	CAN	5.87										5.87		5.87																5.87	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.33										0.33			0.33															0.33	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9.29										9.29				9.29														9.29	
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	607.30										607.30						607.30											125.68	732.98	
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5.23										5.23						5.23												5.23	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	728.55										728.55						0.41		728.14								0.41	13.54	742.09	
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11.74										11.74									11.74								0.20	11.94	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.10										0.10										0.10								0.10	
2.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	17.98										17.98										17.98							2.50	20.48	
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	32.62										32.62											32.62							32.62	
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.89										0.89												0.89					0.10	0.99	
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,033.96										1,033.96						4.37							1,029.59			4.37	-4.37	1,029.59	
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.55										1.55																1.55		1.55	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	26,017.62	514.52			146.85	300.00					34.39						34.10		0.29								25,468.71	548.91	-548.91	25,468.71
	Cộng tăng		664.67	514.52			146.85	500.00					150.15	12.50					125.68		13.95	0.20		2.50		0.10			664.67			
	Diện tích cuối kỳ, năm 2020		156,908.11	128,783.12	16,257.68	320.31	21,773.84	5,937.57	26,845.07	44,993.44	12,863.15	112.37	2,656.29	63.22	5.87	0.33	9.29	732.98	5.23	742.09	11.94	0.10	20.48	32.62	0.99	1,029.59	1.55	25,468.71				

Phụ biểu 01

DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH CÓ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG NHÉ

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số tờ	Số thửa	Diện tích hiện trạng	Diện tích xin chuyển đổi (m²)	Loại đất trước khi chuyển đổi (m²)	Loại đất sau chuyển đổi	Địa chỉ
1	Đặng Văn Sỹ	122	49	187.9	150	CLN	ONT	Bản Mường Nhé, xã Mường Nhé
2	Chu Thị Hiền	122	49	188.6	188.6	CLN	ONT	
3	Bùi Công Thắng	122	120	1082	400	CLN	ONT	
4	Chu Văn Minh	122	116	142.8	142.8	CLN	ONT	
	Tổng			1601.3	881.4	CLN	ONT	